蔬菜
shū cài

打字 Copy the pinyin
dǎ zì

1		蔬菜 shū cài		8		生菜 shēng cài	
2		土豆 tǔ dòu		9		馬鈴薯 mǎ líng shǔ	
3		西紅柿 xī hóng shì		10		番茄 fān qié	
4		西蘭花 xī lán huā		11		花椰菜 hūa yé cài	
5		黃瓜 huáng guā		12		白蘿蔔 bái lúo bo	
6		胡蘿蔔 hú lúo bo		13		紅蘿蔔 hóng lúo bo	
7		洋蔥 yáng cōng					

LIVEWORKSHEETS